Chương I
HUYỆN ĐỨC CƠ - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, VÀ TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ - VĂN HÓA

I-VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, NHỮNG BIẾN ĐỔI ĐỊA GIỚI, ĐỊA DANH QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ.

1. Vị trí địa lý

Là một trong ba huyện biên giới ở phía tây của tỉnh Gia Lai[1], Đức Cơ nằm trong tọa độ địa lý từ $13^0$37'10" - $13^0$55'20"vĩ độ Bắc và $107^0$27'15" - $107^0$50'15" kinh độ Đông. Phía Bắc giáp huyện Ia Grai; phía Nam giáp huyện Chư Prông; phía Đông giáp huyện Chư Prông và huyện Ia Grai; phía Tây giáp Campuchia trên chiều dài đường biên giới 35 km, trải dài trên địa bàn 3 xã: Ia Dom, Ia Nan và Ia Pnôn.

Thị trấn Chư Ty, trung tâm của huyện, cách thành phố Pleiku khoảng 50 km về phía Tây. Tuyến ***giao thông*** quan trọng nhất của huyện là quốc lộ 19 nối dài (hay còn gọi là đường 19 Tây)[2] nối quốc lộ 14 - tuyến quốc lộ quan trọng nhất của Tây Nguyên - tại dốc Hàm Rồng với quốc lộ 80 của Campuchia qua cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh (thuộc xã Ia Dom). Tuyến đường này đã được trải nhựa hoàn toàn. Quốc lộ 14C gắn với tuyến hành lang biên giới Việt Nam - Campuchia. Ngoài ra, Đức Cơ còn có 50,4 km đường liên huyện, liên xã. Đến nay, Đức Cơ có 81,07 km đường nhựa và 37,32 km đường cấp phối. Tất cả 10 xã và thị trấn của huyện đã có đường ô tô trải nhựa đến trung tâm.

Cách thành phố Pleiku không xa, án ngữ trên những quốc lộ quan trọng, lại có cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh nối với nước bạn Campuchia, Đức Cơ có vị trí địa chính trị, kinh tế và an ninh - quốc phòng đặc biệt quan trọng đối với Gia Lai nói riêng, Tây Nguyên nói chung.

2. Những biến đổi địa danh, địa giới hành chính qua các thời kỳ

Trước năm 1945, vùng đất Đức Cơ ngày nay là địa bàn cư trú từ lâu đời của người Jrai thuộc nhóm Tboăn.

Ngày 30-10-1893, hiệp ước Xiêm - Pháp được ký kết, Xiêm thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp trên tả ngạn sông Mê Kông, Tây Nguyên nói chung, Gia Lai trong đó có Đức Cơ nói riêng được Pháp sáp nhập vào đất Hạ Lào.

Sau nhượng bộ của triều đình nhà Nguyễn theo yêu sách của Khâm sứ Trung kỳ là Bulôsơ (Boulloche), ngày 16-10-1898, Tây Nguyên là vùng đất thuộc quyền bảo hộ trực tiếp của thực dân Pháp. Cũng trong năm này, tòa đại lý hành chính Kon Tum, bao gồm cả địa phận Gia Lai được thành lập và giao cho linh mục thừa sai Viallenton (cha Truyền) cai quản. Sự kiện này đánh dấu việc chinh phục vùng đất bắc Tây Nguyên của thực dân Pháp coi như hoàn tất, cả Tây Nguyên và Đức Cơ rơi vào ách đô hộ của chế độ thực dân.

Khi Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 4-7-1905 thành lập tỉnh tự trị

---

[1] Gồm Đức Cơ, Ia Grai và Chư Prông.

[2] Gọi là đường 19 tây hay 19 nối dài vì có đoạn 19 từ Pleiku đi Quy Nhơn nằm về phía đông tỉnh Gia Lai.

Plei-Kou-Der, thì địa bàn huyện Đức Cơ ngày nay thuộc tỉnh này.

Ngày 25-4-1907, Nghị định Toàn quyền đã xoá tỉnh Plei-Kou-Der. Đất đai của Đức Cơ thuộc đại lý hành chính Kon Tum nhập vào tỉnh Bình Định.

Theo Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 9-2-1913 (số 214 và 215), thực dân Pháp lập tỉnh Công Tum (từ đây viết là Kon Tum) thì địa bàn huyện Đức Cơ ngày nay cũng thuộc tỉnh này.

Theo Nghị định Toàn quyền ngày 24-5-1925, đại lý hành chính Pleiku thuộc tỉnh Kon Tum được thành lập, vùng đất Đức Cơ thuộc đại lý hành chính Pleiku.

Ngày 24-5-1932, Nghị định Toàn quyền Đông Dương tách một phần đất phía nam tỉnh Kon Tum (gồm đại lý Pleiku và đại lý Cheo Reo) để thành lập tỉnh Pleiku thì phần đất của Đức Cơ ngày nay cũng thuộc về tỉnh Pleiku.

Đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, địa bàn Đức Cơ thuộc huyện Chư Ty[3], tỉnh Gia Lai.

Ngày 4-6-1947, thực dân Pháp đổi Tòa Uỷ Phủ Liên bang sơn cước thành Tòa phụ trách các dân tộc sơn cước miền Nam Đông Dương.

Ngày 25-7-1950, chính quyền bù nhìn Bảo Đại ký sắc lệnh số 3, đặt các tỉnh Đak Lak, Đồng Nai Thượng, Lâm Viên, Pleiku và Kon Tum thành một địa phận hành chính riêng biệt gọi là *Cao nguyên miền Nam thuộc Hoàng triều cương thổ*. Ngày 21-5-1951, Bảo Đại với tư cách là Quốc trưởng đã ban hành đạo dụ số 10, ấn định quy chế riêng biệt cho đồng bào các dân tộc ít người Tây Nguyên[4].

Giai đoạn 1954 – 1975:

Về phía chính quyền Sài Gòn, từ năm 1954 - 1958, phần lớn vùng đất nay là Đức Cơ thuộc quận Pleiku, tỉnh Pleiku.

- Ngày 25-6-1958, Nghị định số 340-BNV/HC/NĐ của Bộ trưởng Nội vụ - Việt Nam cộng hòa chia quận Pleiku thành 2 quận mới là Lệ Trung và Thuận Đức thì hầu hết phần đất đai của huyện Đức Cơ ngày nay thuộc tổng Plei Brel Dor, quận Lệ Trung.

- Theo Sắc lệnh số 33-NV, ngày 3-2-1959 của Tổng thống Việt Nam cộng hòa, quận Lệ Thanh được thành lập, trụ sở đặt tại xã Đức Hưng (nay là Ia Krêl) thì vùng đất nay là Đức Cơ thuộc quận Lệ Thanh.

- Theo Nghị định số 273-NĐ/NV, ngày 22-2-1966, của Chủ tịch ủy ban hành pháp Trung ương Việt Nam cộng hòa, quận Lệ Thanh được đổi tên thành quận Thanh An, vùng đất nay là Đức Cơ thuộc quận Thanh An[5] cho đến năm 1975.

Về phía ta, trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 -1954), các xã nay thuộc huyện Đức Cơ, nằm phía tây đường 14 được gọi là vùng Tây đường 14. Đây là một khu vực rộng lớn bao gồm nhiều huyện hiện nay, là địa bàn hoạt

---

[3] Tỉnh Pleiku lúc đó có 5 đơn vị hành chính là: Thị xã Pleiku, huyện An Khê, huyện Plei Kly, huyện Chư Ty và huyện Cheo Reo.

[4] UBND tỉnh Gia Lai, *Địa chí Gia Lai*, Nxb Văn hóa Dân tộc, 1999, Tr. 45-46.

[5] Nguyễn Thị Kim Vân, *Địa danh và di tích Gia Lai từ góc nhìn lịch sử - văn hóa,* Nxb Khoa học xã hội, 2010.

động xây dựng cơ sở chính trị, phát động phong trào du kích chiến tranh, chưa lập đơn vị hành chính cấp huyện.

Từ năm 1954-1975, địa bàn tỉnh được chia làm 9 khu (tương đương huyện), Đức Cơ thuộc khu 4, khu 5.

Tháng 7-1960, tỉnh sáp nhập khu 4 và 5 thành khu 45.

Giữa năm 1961, khu 45 lại tách ra thành khu 4 và khu 5 như cũ.

Giữa năm 1962, do yêu cầu thống nhất chỉ đạo công tác dinh điền ở khu vực phía tây, tỉnh quyết định thành lập khu 10 nhưng đến đầu năm 1964 thì giải thể. Khu 10 được thành lập giai đoạn này có nhiệm vụ chỉ đạo công tác dinh điền của cả khu 4 và khu 5, không có địa bàn riêng.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975), ta tổ chức lại các huyện, khu 4 được đổi tên thành huyện Chư Păh và là một trong mười huyện, thị của tỉnh Gia Lai - Kon Tum rộng lớn.

Ngày 15-10-1991, Hội đồng Bộ Trưởng ban hành Quyết định số 315-HĐBT, thành lập huyện Đức Cơ. Địa danh Đức Cơ với nội hàm về không gian như hiện nay được xác định từ thời điểm đó, trên cơ sở 4 xã: Ia Krêl, Ia Dơk, Ia Kla, Ia Dom của huyện Chư Păh và 4 xã của huyện Chư Prông là: Ia Nan, Ia Pnôn, Ia Kriêng, Ia Lang.

Đến nay, huyện Đức Cơ có 10 đơn vị hành chính đó là: thị trấn Chư Ty và các xã: Ia Din, Ia Krêl, Ia Lang, Ia Dơk, Ia Kriêng, Ia Kla, Ia Pnôn, Ia Nan và Ia Dom.

1. Thị trấn Chư Ty (Ti): được thành lập theo *Quyết định số 691/TCCP,* ngày 26-12-1991, của Bộ trưởng - Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ trên cơ sở 750 ha diện tích tự nhiên của xã Kla, 600 ha diện tích tự nhiên và 3.525 nhân khẩu của xã Ia Kriêng

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới: Thị trấn Chư Ty có 1.350 ha diện tích tự nhiên và 3.525 nhân khẩu. Đông giáp các xã Ia Krêl và Ia Kriêng; tây giáp xã Ia Kla và Ia Pnôn; nam giáp các xã Ia Pnôn và Ia Kriêng; bắc giáp các xã Ia Kla, Ia Dơk.

Đến nay, thị trấn Chư Ty có 2.519 hộ, 10.559 nhân khẩu.

2. Xã Ia Din là xã cửa ngõ của huyện Đức Cơ (tính từ phía Pleiku vào), nằm trên quốc lộ 19 nối dài. Xã được thành lập theo Quyết định số 691/TCCP ngày 26-12-1991 của Bộ trưởng - Trưởng Ban tổ chức Chính phủ, trên cơ sở 2.650 ha diện tích tự nhiên với 1.061 nhân khẩu của xã Ia Krêl và 1.450 ha diện tích tự nhiên và 1.326 nhân khẩu của xã Ia Lang và một số làng của xã Ia Dơk. Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới hành chính, xã Ia Din có 4.100 ha diện tích tự nhiên và 2.417 nhân khẩu. Đông giáp xã Bình Giáo, huyện Chư Prông; tây giáp xã Ia Krêl, Ia Kriêng; nam giáp xã Ia Lang; bắc giáp xã Ia Tô, huyện Ia Grai.

Tính đến tháng 12-2011, xã Ia Din có 1.460 hộ, 6.199 nhân khẩu.

3. Xã Ia Dơk được thành lập từ những năm đầu giải phóng, trên cơ sở xã B9 của huyện 4 trong kháng chiến chống Mỹ. Đến nay, xã có 1.615 hộ, 7.304 nhân

khẩu, sinh sống trong 14 thôn, làng: Lang, Pông, Sung Dơk Kla, Lệ Kim, Dơk Nga, Mới, Ghè, Đo, Sung Đất, Ia Mang, Ia Pang và Ia Lâm. Phía Bắc giáp xã Ia Tô, huyện Ia Grai; Nam giáp xã Ia Kla và thị trấn Chư Ty; Đông giáp xã Ia Krêl, Ia Din; Tây giáp xã Ia Dom, Ia Kla.

4. Xã Ia Dom được thành lập theo Quyết định số 543/TCCP của Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ ngày 6-12-1990 trên cơ sở một phần đất đai chia tách từ xã Ia Kla.

Sau khi thành lập, xã Ia Dom có 14.212 ha diện tích tự nhiên. Gồm 933 hộ; 4.220 nhân khẩu. Đông giáp xã Ia Kla; Tây giáp huyện ÔZađao (Campuchia); Nam giáp xã Ia Nan, Ia Pnôn; Bắc giáp xã Ia Chia (huyện Chư Păh). Gồm các thôn, làng: Mok Đeng, Mok Trang, Mok Trêl và thôn Cửa khẩu 19. Năm 2004, có thêm thôn Ia Mout.

Dom trong tiếng Jrai là từ chỉ sự *xuống dần*. Đây là vùng đất dốc dần xuống triền phía tây của cao nguyên Pleiku nên dòng suối chảy qua đây cũng xuôi dần và đổ về phía tây.

Đến nay, xã có 1.402 hộ và 5.872 nhân khẩu.

5. Xã Ia Krêl trước năm 1991 thuộc huyện Chư Pah. Từ khi huyện Đức Cơ được thành lập, Ia Krêl là 1 trong 4 xã được huyện Chư Pah giao cho huyện mới Đức Cơ.

Khi xã Ia Din thành lập (ngày 26-12-1991) xã Ia Krêl giao 2.650 ha diện tích tự nhiên và 1.016 nhân khẩu cho xã mới. Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới hành chính, xã Ia Krêl còn 5.500 ha diện tích tự nhiên và 2.254 nhân khẩu. Đông giáp xã Ia Din; Tây giáp xã Ia Kla và thị trấn Chư Ty; Nam giáp xã Ia Kriêng; Bắc giáp xã Ia Dơk, Ia Din.

Đến nay, xã Ia Krêl có 1.771 hộ; 7.388 nhân khẩu.

6. *Xã Ia Kriêng* là 1 trong 4 xã được huyện Chư Prông giao về cho huyện Đức Cơ. Khi thị trấn Chư Ty được thành lập, cuối năm 1991, xã Ia Kriêng giao 600 ha diện tích tự nhiên và 3.525 nhân khẩu cho thị trấn.

Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới hành chính, xã Ia Kriêng còn 11.527 ha diện tích tự nhiên và 2.395 nhân khẩu. Đông giáp xã Ia Lang; Tây giáp xã Ia Pnôn; Nam giáp xã Ia Puch, huyện Chư Prông; Bắc giáp xã Ia Krêl và thị trấn Chư Ty.

Đến nay, xã Ia Kriêng có 1.029 hộ; 4.219 nhân khẩu.

Tên xã là Ia Kriêng. Nhưng trong tiếng Jrai từ này không có nghĩa mà chỉ có từ *krêng* hoặc *kring* mới có nghĩa là là *to lớn*. *Ia Krêng* có nghĩa là *suối lớn*.

7. Xã Ia Lang hình thành ngay sau giải phóng, trên cơ sở xã E3 của huyện 5 trong kháng chiến chống Mỹ.

Theo Quyết định số 71-BT ngày 20-4-1978, của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng một phần diện tích và dân số của xã Ia Lang được tách ra để thành lập xã Ia Kriêng. Khi huyện Đức Cơ thành lập (năm 1991), Ia Lang là 1 trong 4 xã từ huyện Chư Prông giao cho huyện mới.

Ngày 26-12-1991 xã Ia Lang cắt 1.450 ha diện tích tự nhiên và 1.326 nhân

khẩu để thành lập xã mới Ia Din theo Quyết định số 691/TCCP của Bộ trưởng - Trưởng ban tổ chức Chính phủ. Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới hành chính, xã Ia Lang còn 5.400 ha diện tích tự nhiên và 1.461 nhân khẩu. Đông giáp xã Bình Giáo, huyện Chư Prông; Tây giáp xã Ia Kriêng, Nam giáp xã Ia O, huyện Chư Prông; Bắc giáp xã Ia Din.

Đến nay xã Ia Lang có 771 hộ, 3.453 nhân khẩu, sinh sống tại các làng: Yit La, Yit Prông, Yit Yeh, Gào, Kluk 1, Kluk 2.

Ia Lang là quê hương của *Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân* Siu Blêh (nguyên xã đội trưởng E3) được truy phong năm 1997.

8. Xã Ia Nan được thành lập theo Quyết định số 96-HĐBT, ngày 30-5-1988 trên cơ sở một phần đất đai được tách ra từ xã Ia Pnôn của huyện Chư Prông. Lúc đó xã có 3 làng: Nú, Mok và Tung với 11.354 ha diện tích tự nhiên và 1.604 nhân khẩu.

Năm 1991, khi huyện Đức Cơ được thành lập, Ia Nan là 1 trong 4 xã của huyện Chư Prông được giao về cho huyện mới.

Đến nay, xã có 1.584 hộ; 6.695 nhân khẩu, sinh sống trong các thôn làng thành lập năm 2004 là: Ia Nhú, Ia Chía, Ia Tum và các thôn: Ia Kle; Đức Hưng; Ia Đao; plơi Sơn và plơi Nú đã có từ trước đó.

Phía Đông xã Ia Nan giáp thị trấn Chư Ty và xã Ia Kriêng; Tây giáp huyện ÔZađao (Campuchia); Nam giáp xã Ia Pnôn; Bắc giáp xã Ia Dom.

9. Ia Pnôn là xã được hình thành ngay sau giải phóng. Năm 1988, theo *Quyết định số 96-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng,* xã Ia Pnôn được chia tách thành 2 xã Ia Pnôn và Ia Nan. Sau lần chia tách này, xã Ia Pnôn có 4 làng: Bò (Bua), Ba, Chan và Trêl với 9.080 ha diện tích tự nhiên và 1.944 nhân khẩu. Đông giáp thị trấn Chư Ty, xã Ia Kriêng; Tây giáp xã Ia Nan; Nam giáp xã Ia Púch, huyện Chư Prông; Bắc giáp xã Ia Kla, thị trấn Chư Ty.

Đến nay, xã có 801 hộ; 3.918 nhân khẩu.

10. Xã Ia Kla trước thuộc huyện Chư Păh, theo Quyết định số 543/TCCP của Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ ngày 6-12-1990, Ia Kla chia thành 2 xã: Ia Kla và Ia Dom. Sau lần chia tách này, Ia Kla còn 5.624 ha diện tích tự nhiên, với 1.327 hộ; 6.364 nhân khẩu.

Theo Quyết định số 315-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, ngày 26-12-1991, xã Ia Kla tiếp tục tách 750 ha diện tích tự nhiên để thành lập thị trấn Chư Ty. Sau khi phân vạch điều chỉnh địa giới hành chính, xã Ia Kla còn 4.874 ha diện tích tự nhiên và 2.368 nhân khẩu, gồm các làng: Sung Tang, Sung Lei, Sung Kép, Sung Kách. Đông giáp xã Ia Krêl, Ia Din; Tây giáp xã Ia Dom, Ia Kla; Nam giáp xã Ia Kla và thị trấn Chư Ty; Bắc giáp xã Ia Tô, huyện Ia Grai. *Kla*: trong tiếng Jrai có nghĩa là *da (con) báo, loang lổ*.

Đến nay, xã có1.621 hộ, 7.083 nhân khẩu.

II- ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Trải dài trên sườn tây của dãy Trường Sơn, Đức Cơ có nền địa chất phức tạp, được hình thành trong nhiều giai đoạn kiến tạo xảy ra mạnh dẫn tới có nhiều

đứt gẫy, uốn nếp và chia cắt mạnh với nhiều kiểu địa hình. Độ cao của huyện nằm trong khoảng từ 400 - 700 m, chia làm 3 loại: phía Bắc phổ biến là dạng đồi lượn sóng và núi thấp trung bình; Phía Nam và Tây Nam địa hình thoải dần và tương đối bằng phẳng.

- Khu vực ***địa hình đồi núi thấp ở phía Bắc***: chiếm khoảng 45% diện tích tự nhiên toàn huyện, độ cao từ 400 - 500 m, thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, độ dốc lớn từ 10 - 25^0 (thường trên 15^0), bị chia cắt mạnh. Trong khu vực này có một số đỉnh cao như: Thám Báo, Phượng Hoàng, Găng Tin, Chư Ty... một bộ phận rừng trong khu vực này bị chiến tranh tàn phá và bị khai thác quá mức nên cần trồng rừng, tái sinh rừng tự nhiên và bảo vệ rừng đầu nguồn.

- Khu vực *địa hình lượn sóng,bằng phẳng và thấp trũng phía Tây Nam*: chiếm khoảng 55% diện tích tự nhiên toàn huyện. Khu vực này có độ cao trung bình từ 170 - 300 m và độ dốc dưới 15^0. Phần lớn đất đai ở đây là những thung lũng tương đối bằng phẳng dọc theo các suối, thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày.

Huyện Đức Cơ có 11 ***loại đất***, được gộp thành 6 nhóm và loại đất chính sau:

- *Nhóm đất nâu đỏ, nâu tím, nâu vàng, nâu thẫm và đất đen* phát triển trên đá bazan và sản phẩm của đá bọt. Đá bazan có 45.050 ha chiếm 62,81% diện tích tự nhiên của huyện. Đất có tầng mặt dày từ 40 - 70 cm, thành phần cơ giới thịt trung bình đến thịt nặng, đất chua, PH từ 4,0 - 4,5. Đất giàu mùn, giàu đạm, lân dễ tiêu trung bình. Đất vàng xám và luôn ẩm ướt, thành phần cơ giới nhẹ từ cát pha đến thịt trung bình, các chất dinh dưỡng giàu hơn một số loại đất khác, độ dốc nhỏ rất thuận lợi cho trồng cây công nghiệp dài ngày, cây lương thực, bảo vệ tu bổ và khoanh nuôi rừng.

- *Đất vàng đỏ phát triển trên đá granit và rionit:* diện tích 12.230 ha, chiếm 17,05% diện tích toàn huyện. Loại đất này chủ yếu phân bố ở phía Tây Bắc huyện, vùng núi cao giáp Campuchia và khoảng 800 ha ở vùng núi dốc phía Đông Bắc huyện. Nhóm đất này rất thuận lợi cho việc phát triển lâm nghiệp và phương thức nông lâm kết hợp trên không gian nhiều tầng.

- *Đất xám phát triển trên đá granit + rionit và sa thạch:* có diện tích 7.580 ha, chiếm 11,57% trong tổng diện tích đất toàn huyện, chủ yếu được phân bố ở phía Tây Nam và Tây Bắc của huyện. Đây là loại đất có tầng mặt mỏng từ 30 - 40 cm, thành phần cơ giới nhẹ, đất giữ ẩm kém, bị rửa trôi mạnh, đất chua, mùn và lân dễ tiêu thấp...

- *Đất đỏ vàng trên đá sét - gơnai và phiến mi-ca:* có diện tích 5.120 ha, chiếm 7,14% diện tích đất toàn huyện. Loại đất này phân bố chủ yếu ở phía Đông Nam huyện, tầng mặt dày từ 50 -70 cm, thành phần cơ giới thịt tăng, đất hơi chua, giàu mùn và đạm, lân tổng số trung bình.

- *Đất xói mòn trơ sỏi đá:* có diện tích 1.112 ha, chiếm 1,55% tổng diện tích toàn huyện. Loại đất này thường phân bố ở đỉnh đồi, chỏm đồi, vách dốc rải rác ở phía Bắc và Nam huyện. Đối với loại đất này, cần giữ nguyên thực bì và trồng rừng cải tạo đất.

- *Nhóm đất dốc tụ thung lũng và đất phù sa ven suối:* có diện tích 627 ha, chiếm 0,88% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố rải rác ở phía Nam huyện trên các hợp lưu, ven sông suối, hầu hết đã được khai phá trồng lúa nước.

Tài nguyên nước của huyện khá lớn, gồm:

- *Nước mặt:* hệ thống sông suối của huyện có mật độ không cao song được phân bố khá đều trong toàn vùng như: suối Ia Krêl ở phía Bắc đổ ra sông Talesan (Campuchia). Phía Nam là các suối Ia Kreng, Ia Puch, Ia Lang... đều là phụ lưu của Ia Drăng. Độ dốc bình quân của các suối trong huyện là 5,5%. Do địa hình của huyện thoải dần về phía biên giới nên các suối ở đây đều có hướng đổ phía Tây.

Vùng có nhiều đồi cao, mức độ chia cắt ngang và chia cắt sâu khá lớn, mạng lưới sông suối dày và có lưu lượng vào các mùa. Mực nước trung bình vào mùa khô từ 1 - 2 m; mùa mưa từ 3 - 5 m. Sông suối ở Đức Cơ tuy lượng nước có giảm về mùa khô nhưng quanh năm đều có nước chảy. Ở các vùng trũng, mùa mưa thường ngập lụt, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống.

Bên cạnh hệ thống các suối, trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ tự nhiên và nhân tạo như: hồ C5, hồ thủy điện Ia Kla, hồ 701, hồ Làng Khóp…

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện có ý nghĩa quan trọng đối với sinh hoạt và sản xuất của đồng bào các dân tộc trong huyện.

- *Nước ngầm:* khảo sát bước đầu cho thấy, ở độ cao từ 277 - 297 m, mực nước ngầm từ 6 - 13 m, biên độ giao động rộng. Chất lượng nước ngầm tốt, đảm bảo cho sinh hoạt và tưới tiêu. Vùng phía Bắc, nước ngầm phổ biến có độ sâu từ 5 - 15 m. Phía Nam, mực nước ngầm có độ sâu từ 4 - 8 m.

Tuy nhiên, hiện nay do diện tích rừng mất nhiều, dẫn tới sự giảm sút mực nước ngầm. Ở một số vùng thấp, lại thường bị ngập lụt trong mùa mưa. Để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên nước phục vụ phát triển sản xuất và đời sống, huyện cần có chiến lược tổng thể về sử dụng nguồn nước, xây dựng đồng bộ các công trình thủy lợi, các đập ngăn giữ nước trong mùa mưa và tăng độ che phủ rừng và cây công nghiệp.

Vào những năm 1990, Đức Cơ có tổng diện tích ***đất rừng*** tự nhiên là 15.555,9 ha. Trong đất có rừng, chiếm tới 99,98% là diện tích rừng tự nhiên. Trong đó:

- Rừng lá rộng thường xanh: có 10.850,5 ha, chiếm 69,75% diện tích rừng tự nhiên, phân bố chủ yếu ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc huyện.

- Rừng lá rộng rụng lá theo mùa (rừng khộp): có 4.287,6 ha, chiếm 27,56% diện tích rừng tự nhiên, phân bố chủ yếu ở vùng phía Nam và Tây Nam của huyện.

- Rừng hỗn giao gỗ - tre và rừng dây leo: diện tích không đáng kể, phân bố xen kẽ, rải rác chủ yếu với các loại rừng nghèo và rừng non.

- Rừng cây rải rác và lùm bụi có diện tích 14.260 ha.

Trong các loại rừng trên, rừng lá rộng thường xanh và rừng lá rộng theo mùa là đối tượng rừng giàu và trung bình đã bị khai thác chọn mạnh, nên khả

năng cung cấp và phòng hộ của rừng kém, khả năng tái sinh yếu. Rừng dây leo bụi rậm và cây tạp phát triển mạnh.

Đến cuối năm 2010, diện tích đất lâm nghiệp của huyện Đức Cơ chỉ còn là 14.257,77 ha, chiếm 19,72% tổng diện tích toàn huyện, phân bố chủ yếu ở những vùng núi cao, có độ dốc lớn. Trong đó: Đất rừng sản xuất có 10.585,93 ha; đất rừng phòng hộ có 3.671,84 ha.

Trong những năm qua, nguồn tài nguyên rừng bị săn bắt và khai thác ngày càng nhiều, dẫn đến tình trạng giảm sút cả về số lượng và chủng loại loài, giống cùng khả năng phòng hộ của rừng. Tác dụng ngăn cản lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa bị hạn chế.

Khoáng sản của Đức Cơ nghèo về chủng loại và ít về số lượng. Dọc biên giới, có phát hiện vàng gốc và vàng sa khoáng; một vài điểm có đá vôi, một số điểm đá ong hóa, điểm mỏ sét nhỏ phù hợp cho việc sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng phục vụ địa phương.

Đức Cơ nằm trong khu vực ***khí hậu*** nhiệt đới điển hình ở Tây Nguyên với đặc điểm khí hậu phân dị theo mùa rõ rệt. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm khoảng 80 - 90% lượng mưa của cả năm, có gió mùa thổi theo hướng Tây Nam. Mùa khô hạn kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trong mùa khô, gió mùa thịnh hành theo hướng Đông Bắc. Quanh năm hầu như không có bão và sương muối. Nhiệt độ trung bình năm là $21^0$7. Tổng lượng nhiệt khoảng 8000^0C/năm. Lượng mưa trung bình năm khoảng 2300 mm - 2400 mm. Độ ẩm trung bình năm khoảng 85%.

Đức Cơ có lượng bức xạ dồi dào (trung bình khoảng 140 Kcal/cm^2/năm) nhưng có sự khác biệt theo mùa. Mùa khô có bức xạ mặt trời cao. Vào tháng 4 và tháng 5, những tháng có bức xạ mặt trời cao nhất đạt khoảng 400-500 cal/cm^2/ngày. Mùa mưa, bức xạ mặt trời thấp hơn, cường độ bức xạ cao nhất đạt 300- 400 cal/cm^2/ngày

Sự phân hóa mạnh mẽ điều kiện nhiệt, ẩm nói riêng và điều kiện khí hậu nói chung tạo cho lãnh thổ Đức Cơ nhiều vùng tiểu khí hậu và là vùng có nhiệt ẩm lượng phong phú, phù hợp với việc phát triển các cây con nhiệt đới ẩm, nhưng lại là điều kiện thuận lợi cho côn trùng phát triển. Mặt khác, có mùa khô kéo dài là một trở ngại lớn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh. Vì vậy, cần có các biện pháp để cải tạo môi trường sinh thái, giành tỉ lệ che phủ từ rừng và các loại cây công nghiệp một cách hợp lý cũng là một vấn đề cần quan tâm.

Thiên nhiên Đức Cơ cũng tạo cho vùng đất này những cảnh quan tươi đẹp như : Thác Ia Axeh (con Ngựa), nằm trên suối Ia Dom, nằm trên ranh giới 2 xã Ia Kriêng và Ia Pnôn, cách trung tâm huyện 15 km. Thác Jrai Glong (Thác Dài)[6] nằm trên suối Ia Pnôn (thuộc xã cùng tên), nằm ở phía Đông Nam xã Ia Nan, Tây Nam xã Ia Pnôn. Đầu thác có đường 14C chạy qua. Đây là một thác nước đẹp, cao khoảng 20m. Trên đầu thác có 2 hòn đá tròn, đường kính khoảng trên

[6] Người Kinh trong vùng thường gọi thác này là thác Ông Đồng (do gần rẫy của gia đình ông Đồng – một người Bahnar lấy vợ là người Jrai).

dưới 10m, có hình dáng như chiếc vòng xoắn. Đồng bào Bahnar trong vùng tin rằng, xa xưa, nơi đây thường có những nàng tiên xuống tắm. Có một lần, một cô tháo vòng ra đặt ở đây rồi xuống suối tắm, khi về trời, cô đã bỏ quên chúng tại đây và để lại dấu vết đến ngày nay. Những thác nước trong vùng thường là những địa điểm thu hút du khách vào những ngày lễ, tết.

III. ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ

1. Dân số, dân tộc

Tính đến cuối năm 2013, huyện Đức Cơ có 65.772 nhân khẩu[7], trong đó người Kinh có 36.129 người **(**chiếm 54,93% dân số toàn huyện), người Jrai có 28.658 người (chiếm 43,57% dân số toàn huyện), dân tộc Bahnar có 77 người (chiếm 1,17%); các dân tộc khác như Mường, Nùng, Thái, Tày…908 người (13,83%). Toàn huyện có 13 dân tộc cùng chung sống. Trong đó, dân tộc có số lượng dân cư đông nhất là người Kinh và người Jrai.

Không kể bộ phận người Kinh đến vùng Đức Cơ để buôn bán với đồng bào Jrai từ trước đó. Những người Kinh lên định cư sớm ở Đức Cơ là bộ phận dân cư từ các tỉnh đồng bằng Trung Bộ bị chính quyền Ngô Đình Diệm cưỡng ép lên Tây Nguyên trong chính sách dinh điền từ năm 1957 - 1962. Ở Đức Cơ, bộ phận dân cư này gồm:

- Nhóm người Kinh 2.578 người từ Quảng Nam lên dinh điền Đức Hưng (tên cũ Ia Krel) thuộc khu dinh điền Pleiku II, do chính quyền Sài Gòn thành lập ngày 03-02-1958. Địa điểm này hiện là khu vực trụ sở Công ty 704 của Binh đoàn 15 (tiếp giáp phía tây thị trấn Chư Ty) trên QL.19 nối dài. Năm 1965, sau khi quận lỵ Lệ Thanh bị quân ta tiêu diệt, bộ phận dân cư này đã bị dồn về khu vực thôn 1 xã Thăng Hưng (Chư Prông) hiện nay.

- Nhóm người Kinh gồm 1.565 người từ Quảng Ngãi lên khu dinh điền Đức Khánh (tên cũ Ia Kae) thuộc khu dinh điền Pleiku II, do chính quyền Sài Gòn thành lập ngày 31-03-1958. Sau khi quận lỵ Lệ Thanh bị tiêu diệt (đêm 31-5-1965), bộ phận người Kinh ở Đức Khánh bị chính quyền Sài Gòn dồn về khu vực phía đông xã Thanh Bình (nay là thôn 4 xã Thăng Hưng, Chư Prông).

- Nhóm người Kinh gồm 1.922 người từ Quảng Ngãi, Thừa Thiên bị đưa lên dinh điền Đức Vinh (nay là xã Ia Pnôn), thuộc khu dinh điền Pleiku II do chính quyền Sài Gòn thành lập ngày 10-11-1958. Từ năm 1965, sau trận ta tiêu diệt quận lỵ Lệ Thanh, dinh điền Đức Vinh đã không tồn tại nữa.

- Nhóm người Kinh gồm 1.818 người từ Quảng Ngãi, bị chính quyền Sài Gòn đưa lên khai phá dinh điền Lệ Kim (tên cũ là Plei Klã - tên một làng Jrai gần đó, nay thuộc xã Ia Dơk - B9) - thuộc khu dinh điền Pleiku II, do chính quyền Sài Gòn thành lập ngày 23-3-1958[8]. Sau khi chi khu quân sự và quận lỵ Lệ Thanh bị ta tiêu diệt (đêm 31-5-1965), cư dân ở đây một bộ phận đã vào vùng giải phóng, một số chạy đi nơi khác hoặc vào sinh sống trong thị xã Pleiku.

---

[7] **Cục thống kê tỉnh Gia Lai,** ***Niên giám thống kê 2013,*** **tr. 30**

[8] Phủ Thủ tướng VNCH, *Tình hình an ninh tại các địa điểm dinh điền tại cao nguyên.* Tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu: SC 08, HS: 15193.

- Nhóm người Kinh gồm 930 người, bị chính quyền Sài Gòn cưỡng ép từ Quảng Nam lên dinh điền Thăng Đức (tên cũ Chư Dron 1), thuộc khu dinh điền Pleiku II do chính quyền Sài Gòn thành lập ngày 1-5-1957. Đây là địa điểm dinh điền xa nhất trên trục đường 19 nối dài đi Campuchia, cách tỉnh lỵ Pleiku 76 km về phía tây (nay thuộc xã Ia Dom). Năm 1965, sau khi ta đánh quận lỵ Lệ Thanh, dân xã Thăng Đức hầu hết dời xuống Thanh Bình (gần đồn điền Bàu Cạn) - khu vực này nay thuộc thôn 3, xã Thăng Hưng, huyện Chư Prông.

- Nhóm người Kinh gồm 1.234 người từ Quảng Ngãi, Thừa Thiên bị chính quyền Sài Gòn cưỡng ép lên dinh điền Đức Nghiệp (tên cũ Plei Lung Yang) - thuộc khu dinh điền Pleiku II, do chính quyền Sài Gòn thành lập ngày 10-11-1959. Sau khi quận lỵ Lệ Thanh bị tiêu diệt (đêm 31-5-1965). Dân từ dinh điền Đức Nghiệp bị dồn xuống khu vực nay là thôn 4, xã Thăng Hưng (Chư Prông).

Như vậy là đến trước ngày giải phóng (năm 1975), hầu hết những người Kinh có mặt trên vùng đất nay thuộc Đức Cơ đã di chuyển sang vùng đất khác. Bộ phận người Kinh hiện có mặt trên địa bàn huyện phần lớn là những cư dân từ phía Bắc và các tỉnh Duyên hải miền Trung đến sau năm 1975 theo chính sách "kinh tế mới" và tuyển dụng công nhân vào các nông - lâm trường. Trên địa bàn biên giới Đức Cơ còn có một bộ phận không nhỏ quân nhân và công nhân quốc phòng của Binh đoàn 15 đang làm việc trong các công ty cao su như công ty 72, công ty 74, công ty 75…

2. Cơ cấu xã hội

Đến nay, tổ chức xã hội duy nhất còn tồn tại trong khu vực người Jrai vùng Đức Cơ là làng. Người Jrai ở Đức Cơ gọi làng của mình là *plơi*.

Làng của người Jrai ở huyện Đức Cơ thường cách biệt nhau. Nơi đồng bào lựa chọn để lập làng phải ở gần nguồn nước, thuận tiện cho việc sinh hoạt và sản xuất. Đây cũng là một trong những đặc điểm quan trọng dẫn đến việc hình thành các địa danh - nhất là tên làng thường gắn với tên các nguồn nước bên cạnh một bộ phận tên làng được đặt theo tên người lập làng.

Những ngôi nhà sàn trong một làng Jrai Tboăn cổ truyền thường quây quần gần nhau. Nhưng ở vùng người Jrai huyện Đức Cơ, việc bố trí nhà cửa theo định hướng Bắc - Nam như truyền thống của người Jrai nói chung lại không rõ nét.

Họp thành làng là những nhóm thân thuộc gia đình[9]. Giữa các làng thường liên minh với nhau trong việc xác lập quan hệ hôn nhân, trao đổi hàng hoá, lương thực, đặc biệt là liên kết để chống lại kẻ thù...

Đứng đầu mỗi làng thường có một tập thể già làng. Một trong số những già làng sẽ được chọn làm người đứng đầu các già làng, người này đồng thời cũng là người phụ trách việc tiến hành các nghi lễ của cộng đồng tại *rông yang*[10] của làng. Người đứng đầu làng (già làng) thay mặt cho toàn thể hội đồng già làng để lãnh đạo những công việc chung của làng như: dời làng, đặt tên làng,

---

[9] Bế Viết Đẳng, *Một số đặc điểm xã hội của các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên...* tr. 13-15

[10] Trong trường hợp một làng có nhiều nhà rông, thì rông yang là nơi có thần bản mệnh của làng.

dựng nhà cho các thành viên trong làng, tiếp khách, tổ chức các lễ hội, phân xử các vụ việc trong làng… theo luật tục.

Làng là đơn vị xã hội nhỏ nhất và cũng là duy nhất của người Jrai ở Đức Cơ. Ở đây, làng có thể xếp vào dạng công xã láng giềng nguyên thủy. Nhưng từ khi người Pháp đặt ách thống trị lên vùng đất này thì công xã láng giềng nguyên thủy ở đây cũng đã có sự thay đổi. Quá trình ấy đã làm cho yếu tố láng giềng được tăng cường và yếu tố dòng họ suy giảm.

Từ sau giải phóng đến nay, cũng như nhiều tộc người tại chỗ khác trên Tây Nguyên, kết cấu tổ chức làng của người Jrai huyện Đức Cơ có nhiều chuyển biến. Làng không còn là cộng đồng về sở hữu lãnh thổ như trước, mà sở hữu Nhà nước đã thay thế sở hữu của các buôn làng. Bên cạnh vai trò của già làng, đã có sự tác động mạnh mẽ của chính quyền thôn, xã trong việc điều hành mọi hoạt động của cộng đồng.

Trước khi người Pháp đặt ách đô hộ lên Tây Nguyên, người Jrai ở Đức Cơ đang ở giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy, bắt đầu chuyển sang giai đoạn xã hội có giai cấp. Trong xã hội đã có sự phân biệt giàu nghèo bằng những tài sản tích lũy ban đầu mang tính chất phi sản xuất. Những loại tài sản này ở Tây Nguyên thường là các loại chiêng đồng và ché... Những gia đình, dòng họ thuộc tầng lớp trên không chỉ có thật nhiều chiêng, ché... mà thường có những bộ chiêng, ché quý, nhất là những loại ché được truyền tụng là có thần linh trú ngụ. So với các nhóm Jrai địa phương khác, sự phân hóa giàu nghèo trong nhóm Jrai Tboăn dường như không rõ nét bằng.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đồng bào Jrai trên vùng đất Đức Cơ ngày nay phần lớn nằm trong vùng căn cứ cách mạng và vùng tranh chấp nên quá trình phân hóa giàu nghèo hầu như rất chậm chạp.

Sau ngày đất nước thống nhất, đồng bào Jrai ở Đức Cơ cùng toàn tỉnh và cả nước bước vào thời kỳ xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phần lớn những người Jrai nơi đây sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt có thể coi là những nông dân với việc sở hữu đất rừng đã được xác nhận. Số người Jrai ở Đức Cơ tham gia vào buôn bán, hay làm công chức, viên chức tuy có nhưng không nhiều trong cơ cấu giai tầng. Ở những vùng gần thị trấn, các công ty cao su, ngày càng đông đồng bào Jrai - nhất là tầng lớp thanh niên - trở thành những công nhân thực thụ. Đội ngũ trí thức người dân tộc Jrai ngày càng gia tăng. Đến nay, toàn huyện có 27 người Jrai có trình độ từ cao đẳng trở lên. Do nằm trong vùng căn cứ, trên tuyến đường mòn Hồ Chí Minh nên trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đức Cơ có nhiều trí thức, văn nghệ sĩ là người Jrai được gửi ra miền Bắc đào tạo và sau này có nhiều đóng góp cho địa phương, cho dân tộc như các nghệ sĩ Rơchâm Phiăng, Khuyên Đông; Rơmăh Del...

Người Việt ở Đức Cơ xuất hiện trong cơ cấu giai tầng địa phương khá muộn cùng với quá trình tụ cư của họ trên vùng đất này. Những *nông dân* người Việt ở Đức Cơ hình thành trong thời kỳ chế độ Mỹ - Diệm cưỡng bức người dân từ các tỉnh Duyên hải miền Trung lên lập dinh điền vùng Đức Cơ (1958 - 1959) và tồn tại đến năm 1965, trước khi họ chuyển cư sang vùng đất khác. Sau ngày đất nước thống nhất, nông dân người Việt ở Đức Cơ đông đảo hơn. Họ được tập

hợp trong tổ chức Hội Nông dân Việt Nam huyện Đức Cơ. Hội viên được nâng cao hiểu biết về mọi mặt và kiến thức khoa học kỹ thuật, tiếp tục liên minh với giai cấp công nhân và đội ngũ trí thức để cùng xây dựng Đức Cơ trở thành vùng đất ổn định và giàu đẹp trên vùng biên cương phía Tây của tổ quốc.

Đội ngũ công nhân ở Đức Cơ hình thành muộn. Trong thời thuộc Pháp và thời Mỹ - ngụy, chỉ có một số ít người dân Đức Cơ làm cu-li theo thời vụ trong đồn điền chè Bàu Cạn và trên công trường làm đường 19 nối dài. Trên thực tế, đội ngũ công nhân Đức Cơ mới chỉ hình thành sau ngày giải phóng (năm 1975) nhưng đã trưởng thành rất nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng. Đến nay, Đức Cơ có hàng vạn công nhân. Họ là lực lượng lao động quan trọng trong các công ty cao su, cà phê… Tính đến năm 2011, chỉ riêng số đồng bào dân tộc thiểu số được tuyển vào làm việc tại công ty 72,74,75 thuộc Binh đoàn 15 có 3.529 lao động. Họ nhận khoán trồng, chăm sóc, thu hoạch 5.200 ha cao su, thu nhập bình quân từ 3 đến 4 triệu đồng/người/tháng. Công nhân Đức Cơ (cả người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ) luôn là lực lượng tiên phong trong sự nghiệp đổi mới, đưa huyện vững bước trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tầng lớp tiểu tư sản người Việt, người Jrai ở Đức Cơ gồm viên chức, giáo viên, học sinh. Đội ngũ này hầu hết chỉ có mặt ở Đức Cơ từ sau ngày giải phóng. Đến nay, toàn huyện có 431 cán bộ, công chức, viên chức người Kinh có trình độ từ cao đẳng trở lên. Đội ngũ này có vai trò quan trọng trong việc đưa ánh sáng khoa học, kỹ thuật, văn hóa, giáo dục… đến với đồng bào các dân tộc trong huyện, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Tầng lớp trên gồm các "chức việc" trong làng, trong tổng trước giải phóng như: chánh tổng, phó tổng, chủ làng… cũng có tinh thần dân tộc, yêu nước, cảm tình với cách mạng, con em của họ có người được giác ngộ cách mạng đã tham gia lực lượng kháng chiến.

IV- TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ - VĂN HÓA

1. Dấu vết cư dân tiền sử trên đất Đức Cơ

Vùng đất nay là huyện Đức Cơ đã được con người chọn làm địa bàn cư trú khá sớm. Từ trước giải phóng, bộ đội Mặt trận Tây Nguyên đã phát hiện một số công cụ bằng đá của cư dân tiền sử ở các địa điểm: Làng Lung, Mok Đeng và Chư Ty. Năm 2002, đoàn khảo sát của viện Khảo cổ học và Bảo tàng tỉnh Gia Lai khảo sát trên địa bàn huyện và phát hiện các di tích khảo cổ học ở các xã Ia Kriêng và Ia Dom.

Tại địa điểm xã Ia Kriêng, đã phát hiện được những công cụ lao động của người xưa.

Tại làng Lung, đã phát hiện ra *địa điểm khảo cổ Ia Brang.* Nơi phát hiện được di vật nằm ở sườn phía tây của một vùng đồi dốc thoải thoải, bên bờ suối Ia Brang. Toàn bộ khu vực này đã được những người dân địa phương khai thác

để làm rẫy[11]. Tại đây, đã tìm thấy: 5 phác vật công cụ, trong đó có 3 phác vật bôn hình răng trâu, 2 phác vật bị gẫy 2 đầu; 3 chiếc bôn có vai xuôi, đốc nhỏ và dài; 1 mũi nhọn hình lá, đây là một công cụ rất đẹp, tu chỉnh nhỏ ở 2 mặt, 2 rìa và tập trung ở phần mũi nhọn; 4 mảnh vỡ rìu bôn; 3 chiếc bàn mài lõm (bằng sa thạch); 1 mảnh đá nguyên liệu; 96 mảnh tước (trong đó có 8 phiến tước; 14 mảnh có kích thước trên 3 cm). Tất cả những di vật là công cụ và mảnh tước tìm được tại di chỉ này đều có chất liệu là đá phtanite. Trong di chỉ cũng tìm thấy mảnh gốm nhưng số lượng không nhiều: chỉ có 7 mảnh gốm nhỏ, thô, màu vàng xám, bở, không áo và không có hoa văn.

Những người dân ở Plơi Mok Đeng cho biết, họ cũng đã tìm thấy nhiều rìu đá trong vùng này.

Bước đầu, các nhà chuyên môn cho rằng, di chỉ Ia Brang là di chỉ xưởng của cư dân tiền sử thuộc hậu kỳ đá mới, sơ kỳ đồng thau, có niên đại cách ngày nay từ 4.000 - 3.500 năm. Chất liệu chính được dùng để chế tác công cụ ở đây là đá phtanite.

Như vậy là cách ngày nay khoảng từ 4.000 - 3.500, vùng đất Đức Cơ - miền biên giới phía tây của Tổ quốc Việt Nam đã được cư dân tiền sử chọn làm địa bàn cư trú và để lại dấu vết khá đậm nét cho đến tận ngày nay.

2. Truyền thống văn hóa

Văn hóa cổ truyền của người Jrai Tboăn (buăn) làm nên nét đặc trưng của văn hóa Đức Cơ. Nhóm địa phương Jrai này cư trú dọc dải biên giới Việt Nam - Campuchia. Vì vậy mà trong tiếng nói của đồng bào có pha trộn tiếng Khmer.

Làng của người Jrai huyện Đức Cơ là môi trường sinh tồn của văn hóa vật thể và phi vật thể của các cộng đồng dân cư. Mỗi làng truyền thống gồm những ngôi nhà sàn quy tụ trong khu vực cư trú. Ngoài ra, mỗi làng còn có khu đất - rừng dành cho sản xuất, đất nghĩa địa, đất chăn thả gia súc...

Nhà ở truyền thống của người Jrai Tboăn (buăn) là những ngôi nhà sàn nhỏ với các đặc điểm: sàn nhà thường chỉ cao hơn mặt đất từ 1 m - 1,2 m, chiều cao từ mặt đất đến đòn nóc khoảng 4,5 m. Mặt bằng sinh hoạt bên trong thường có hình chữ nhật với chiều dài thường từ 5 - 6 m, rất hiếm khi có nhà sàn dài trên 9 m, chiều rộng từ 3 - 3,5m, mái lợp tranh hay lợp lá Som, cửa chính được mở ở chính giữa hông nhà (tính theo chiều dài của nhà) và được kết nối trực tiếp với cầu thang để bước xuống đất chứ không có sân sàn. Vách phía trước thường mở 2 cửa sổ ở 2 bên.

Để làm những ngôi nhà sàn có vẻ đơn sơ này, người Jrai Tboăn (buăn) thường tiến hành theo 2 bước: Bước thứ nhất, người ta làm bộ mái nhà. Để làm được bộ mái này, người ta phải làm bộ khung mái, rồi sau khi ráp xong bộ khung mái, đồng bào mới dùng dây rừng hay song mây để buộc kết nối các bộ phận lại với nhau. Sau đó, bộ khung mái được đặt trên một nền đất bằng phẳng

[11] Di tích phân bố trên diện tích rộng gần nửa ha, khu vực di vật tập trung nhất là vườn cà phê của anh Kpui Phúi, sát đám ruộng nước của gia đình anh Siu Thim và rẫy mỳ nhà ông Nguyễn Văn Vịnh (lúc đó trú tại số nhà 36, đường Kpă Klơng, thị trấn Chư Ti).

để lợp tranh lên. Làm xong phần mái nhà, đồng bào mới thực hiện bước thứ hai là dựng cột nhà, sau đó đặt mái nhà đã được làm trước đó khớp lên trên phần khung nhà, rồi tiến hành các bước làm sàn, che phên liếp (lồ ô) xung quanh.

Mặt bằng trong nhà được bố trí khá đơn giản: bếp lửa thường được đặt ở góc trong, phía bên phải nhà, gian giữa nhà là nơi để gia chủ tiếp khách, gian trong cùng phía bên trái là chỗ ngủ của chủ nhà và con cái. Trước kia, đồng bào thường trải chiếu nằm trên sàn nhà, nhưng ngày nay, nhiều gia đình cũng đã có thêm những đồ gia dụng hiện đại như giường, tủ đựng quần áo, tủ để ti-vi...

*Sang rung (rông) (*nhà Rông) là kiến trúc quan trọng đặc biệt của một làng Jrai trên cao nguyên Pleiku nói chung, huyện Đức Cơ nói riêng. Đây là ngôi nhà chung của cộng đồng. Địa điểm để làm nhà rông của mỗi làng thường được xác lập ngay từ khi lập làng. Người Jrai Tboăn (buăn) phân biệt hai loại nhà rông: *rong tno*[12] (rông đực) là loại nhà rông có mái cao vút, còn *rong ana* (đọc là rông na – rông cái) là những nhà rông mái bằng (thấp).

Rông đực (*tno)* của người Jrai Tboăn (buăn) có đặc điểm chung là sàn hẹp, nhưng lại nổi bật với bộ mái vút cao và có đường trang trí dời dọc theo phần nóc. Nhà rông là nơi dân làng tổ chức các sinh hoạt của cộng đồng, đặc biệt là lễ hội, các lễ nghi tín ngưỡng. Nhà rông của mỗi làng đồng thời cũng là nơi chứa đựng những tinh hoa đặc sắc về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, thẩm mỹ… của làng. Một nhà rông Jrai quy mô trung bình thường có quy cách: Chiều cao của nhà: từ mặt đất đến đỉnh nóc: 8 sải; từ mặt sàn đến mái: 1 sải + 1 cánh tay; từ mặt đất đến mặt sàn: 1 sải + 1 cánh tay. Chiều dọc của nhà: khoảng cách giữa 2 cột từ đầu hồi này đến đầu hồi kia: 4 sải + thân + cánh tay; khoảng cách từ nóc mái này đến nóc mái kia (góc dưới): 4 sải + 3 thân + 3 cánh tay. Chiều ngang của nhà: khoảng cách từ cột này đến cột kia: 2 sải. Đây cũng chỉ là những quy cách có tính tương đối. Quy mô nhà rông lớn, nhỏ còn tuỳ thuộc vào điều kiện kinh tế của từng làng.

Trước năm 1961, hầu hết các làng Jrai trong vùng Đức Cơ hiện nay đều có nhà rông. Những người dân làng Bua, xã Ia Pnôn còn nhớ, năm 1960 dân làng này đã dựng được một ngôi nhà rông đẹp nhất vùng với mái lợp lá *som*[13] óng vàng, vút cao, phía trên phủ tấm lồ ô đan. Dọc theo đỉnh nóc có dải hoa văn hình ô trám lồng, trang trí hình con voi, hình người uống rượu… được đan bằng cật nứa. Sàn nhà rông có diện tích khoảng 4 m x 9 m. Năm 1961, sau trận càn của quân địch từ Lệ Thanh vào, dân làng Bua rút sâu vào căn cứ, quận trưởng quận Lệ Thanh (lúc đó gọi là Quận Trí) cho đốt làng, nhưng thấy ngôi nhà rông đẹp, hắn không cho đốt mà huy động nhân dân 4 làng trong vùng tạm chiếm lúc đó gồm: Sung Kép, Sung Tu, Sung Le và làng Chan hạ nhà rông để đưa về quận. Nhưng rồi ý đồ của hắn đã không thành, vì ngôi nhà rông quá lớn, con voi duy nhất trong vùng được huy động đến cũng không kéo nổi những chiếc cột của nó.

Khi làm nhà rông, người Jrai Tboăn (buăn) có một số kiêng cữ và lễ thức riêng: nếu lập làng mới thì trong vòng 1 năm, dù chưa đủ điều kiện để làm một

---

[12] Có vùng đọc là *kno;* một số làng ở xã Ia Kriêng đọc là *klo*.

[13] Người Kinh gọi lá này là lá Trung Quân. Ở vùng đất tốt, lá Som dài khoảng 30cm, có khi trên trên 40 cm, rộng 20-15 cm, mặt trên láng, mặt dưới nhám (do gân lá). Nay thường chỉ thấy cây có lá dài khoảng 15cm.

nhà rông đẹp cũng phải làm nhà rông tạm. Trước khi tổ chức đi lấy vật liệu làm nhà rông, thì cả làng phải kiêng trong 3 ngày không ai được đi sản xuất hoặc ra khỏi làng. Trong ngày đầu tiên, cả làng không được giặt quần áo; ngày thứ 2 lấy thóc trên các kho xuống đủ dùng cho cả ngày thứ 3 vì ngày thứ 3 sẽ không được làm việc này; Ngày thứ 3, mọi người không được ra khỏi làng và người ngoài cũng không được vào trong làng. Ngày thứ 4, già làng tập hợp những người từ 16 tuổi trở lên (không phân biệt trai hay gái) cùng vào rừng lấy gỗ. Trước tiên, người ta tìm gỗ tốt làm cột nhà, sau khi tìm được cột rồi mới kiếm những vật liệu khác. Trên đường đi tìm gỗ, nếu thấy chim "lang" (bồ chao) kêu bên tay trái hoặc phía trước mặt đoàn người, nghe tiếng con mang tác, thấy rắn bò qua đường, cành cây rơi trước mặt... đều bị coi là điềm xấu và đoàn người phải quay về hôm sau mới lên đường.

Khi chọn gỗ để làm nhà rông, người Jrai Tboăn (buăn) không lấy những cây có một trong những điểm sau: cây có dây leo quấn quanh; hai cây gỗ mọc sát nhau, khi có gió chúng cạ vào nhau và phát ra tiếng kêu; cây gỗ định lấy có gà rừng tới đậu; cây có tổ ong, tổ kiến...

Thời gian quy định để dựng nhà rông theo phong tục truyền thống không được quá 1 tuần. Những người già có nhiều kinh nghiệm, được dân làng tín nhiệm thường đứng ra trù liệu công việc nặng nề này: ngày thứ nhất phải dựng xong các cột, làm xong sàn; ngày thứ 2 hoàn thiện bộ khung và lợp xong mái; ngày thứ 5 phải thưng xong vách, làm xong sân sàn và thang lên xuống; ngày thứ 6 và thứ 7 đặt xong bếp và làm công việc trang trí.

Vào tối hôm trước ngày dựng nhà rông, người chủ làng phải làm lễ xin đất: Ông ta sẽ đến nơi dân làng định dựng nhà rông khấn các thần (nước, núi rừng, thần làng, thần lúa...) để xin được dựng nhà rông tại nơi đó. Sau khi khấn xong, người chủ làng bỏ xuống bãi đất ấy 7 hạt gạo. Sáng hôm sau nếu thấy còn đủ số hạt gạo là các yang đã đồng ý, còn nếu không đủ thì phải làm lại những nghi lễ trên ở chỗ đất khác để xin thần linh.

Sau khi chọn được đất, phải làm lễ dựng nhà rông. Lễ này được thực hiện vào lúc mặt trời vừa mọc. Sau khi đào xong lỗ chôn cột thờ thần làng thì chủ làng khấn yang rồi thả xuống hố đó một con gà rồi mới hạ cột để cầu mong cho làng mình luôn no đủ. Khi cây cột đã được chôn ngay ngắn, chủ làng đổ nước vào chân cột với ý nghĩa cầu cho dân làng được sống hòa thuận và hạnh phúc.

Từ cuối thập niên 60 của thế kỷ XX, do phải di chuyển sâu vào vùng căn cứ hoặc nằm trong vùng tranh chấp mà hầu như những nhà rông truyền thống trong các làng Jrai ở huyện Đức Cơ đã không còn. Sau ngày giải phóng, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới, nhiều nhà rông đã được các công ty đóng chân trên địa bàn xây dựng tặng đồng bào. Tuy nhiều yếu tố kiến trúc cũng như chức năng của những nhà rông mới được xây dựng có khác xưa nhưng những người Jrai Đức Cơ vẫn trân trọng, tự hào những món quà thể hiện tình gắn kết giữa các dân tộc anh em trên vùng biên giới.

Trong văn hóa truyền thống của người Jrai Tboăn, mỗi làng đều có một *rông yang*. Đây là nơi có thần bản mệnh của làng trú ngụ. Trong *rông yang* của mỗi làng có những vị thần bản mệnh khác nhau.

Trong nền kinh tế truyền thống, ***gieo trồng lúa rẫy*** là hình thức canh tác chính của người Jrai ở Đức Cơ. Những năm gần đây, người Jrai ở đây đã biết khai phá những vùng đất thung lũng ven sông suối để canh tác ruộng nước (chủ yếu là trồng lúa) mà đồng bào gọi là *hma ia*. Bên cạnh đó, không ít gia đình đã biết rào dậu tạo nên những mảnh vườn quanh nhà gọi là *gah sang* để trồng rau và cây ăn quả.

Trước đây, kỹ thuật canh tác của người Jrai Tboăn rất thấp, công cụ lao động cũng đơn giản chỉ là những chiếc rìu, rựa để phát rẫy, gậy chọc lỗ để gieo hạt. Việc thu hoạch lúa rẫy phổ biến cách suốt lúa bằng tay. Năng suất cây trồng phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Công việc sản xuất chỉ tập trung vào mùa mưa. Hai tháng cuối cùng của năm là tháng nghỉ ngơi (*yan ningnơng)*, đây cũng là khoảng thời gian đồng bào tiến hành những nghi lễ tín ngưỡng của gia đình và cộng đồng.

Ngày nay, trong khu vực người Jrai ở Đức Cơ, việc trồng các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê… đã góp phần làm cho đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư này có nhiều chuyển biến theo hướng tiến bộ. Đến nay, ngoài 16.400 ha cao su, cà phê của 3 công ty thuộc Binh đoàn 15, nhân dân trên địa bàn huyện đã trồng và đưa vào kinh doanh 4.569 ha cao su, cà phê và nâng diện tích cao su tiểu điền từ 550 ha (năm 2005) lên 3.583 ha (năm 2011). Đây là những loại cây được xác định là cây xóa đói, giảm nghèo, làm giàu bền vững của địa phương. Nhiều mô hình nông dân sản xuất giỏi, có thu nhập bình quân 150 triệu đồng/ha/năm, trong đó có nhiều hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số…

Tuy nhiên, bên cạnh hiệu quả về mặt kinh tế do những đổi thay trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng mang lại, thì chính những đổi thay này đã làm cho những yếu tố văn hóa truyền thống gắn với chu kỳ canh tác lúa rẫy ở Đức Cơ nhạt dần, nhiều nơi đã mất hẳn.

Bên cạnh trồng trọt, ***chăn nuôi*** trong các gia đình Jrai huyện Đức Cơ khá phát triển. Trong nền kinh tế truyền thống, đồng bào nuôi nhiều loại gia súc khác nhau như: bò, lợn, gà... trâu, bò chủ yếu để phục vụ các lễ nghi tín ngưỡng và sử dụng như vật ngang giá trong trao đổi những đồ dùng được coi là quý giá trong cộng đồng cư dân Tây Nguyên tại chỗ như chiêng, ché... Heo (lợn) được nuôi theo phương thức nửa chăm sóc, nửa thả rông rất phổ biến. Heo cũng thường được dùng làm vật hiến sinh trong các lễ thức tín ngưỡng. Đồng bào nuôi dê để cúng và lấy thịt, còn chó chủ yếu để giữ nhà và đi săn. Gà là loại vật nuôi phổ biến nhất để phục vụ các nghi lễ của gia đình và cộng đồng và đổi lấy những vật dụng sinh hoạt khác. Trước năm 1975, một số dòng họ trong vùng cũng có nuôi voi như dòng họ Siu ở xã Ia Pnôn (cả những người ở bên này và bên kia biên giới) nuôi chung 1 con; Dòng họ Rơchâm ở làng Mok Đeng cũng mua được 1 con voi đực và nuôi đến năm 1996 voi mới chết do quá già. Voi ở Đức Cơ được nuôi chủ yếu là để kéo gỗ. Trong những năm kháng chiến chống

Mỹ, những chú voi này có nhiều đóng góp trong việc vận chuyển hàng hóa trên các tuyến hành lang đi qua địa bàn.

Săn bắn – hái lượm để có thêm thực phẩm là một việc làm rất phổ biến trong khu vực người Jrai ở Đức Cơ. Trước kia đồng bào có 2 hình thức săn khá phổ biến là săn tập thể và săn cá nhân. Hiện nay, một phần do diện tích rừng ngày càng thu hẹp, những con thú lớn cần huy động một số lượng người đông đảo mới có thể săn bắn được hầu như không còn. Bên cạnh đó, đã xuất hiện những vũ khí đi săn hiện đại, không cần nhiều người vẫn có khả năng bắn được thú lớn nên hình thức săn tập thể gần như không còn.

Hình thức săn cá nhân có nhiều cách, nhưng phổ biến nhất là người đàn ông sử dụng ná (nỏ) để bắn chim, thú. Ngoài ra, đồng bào còn tự làm ra nhiều loại bẫy lớn, nhỏ khác nhau để bẫy thú. Nếu săn được những thú lớn như hươu, nai, heo rừng... người thợ săn thường đem về chia thịt đều cho cả cộng đồng.

Trong nền kinh tế tự cấp, tự túc người Jrai Tboăn có một số nghề thủ công khá phổ biến là: dệt, đan lát, mộc, rèn... Tuy những nghề thủ công của đồng bào đều trong tình trạng rất sơ khai, nhưng đã tạo ra được những sản phẩm thể hiện bản sắc văn hóa của nhóm địa phương: Trang phục của người Jrai Tboăn có màu nền là chàm ngả sang đen, không có những dải hoa văn phức tạp, sặc sỡ. Khi giăng sợi để dệt, cứ cách khoảng 15 cm người ta lại đặt một đường chỉ khác màu rồi cứ thế dệt. Sau khi hoàn thành, tấm vải có các sọc dọc, mỗi sọc khoảng 3 đường chỉ, cách nhau khoảng 15 cm. Hai bên mép vải thường có 5 kẻ sọc kề nhau, mỗi sọc được tạo thành bởi các sợi màu: xanh đen – đen – xanh - đỏ - vàng và ngược lại. Chính giữa những sọc này thường có dải hoa văn bề ngang 1 cm với các loại hoa văn chính là số 8 cách điệu xen kẽ chấm mắt chim. Với cách dệt này, người Jrai Tbuăn đã tạo cho mình những bộ váy áo có nhiều sọc nhỏ khác màu (rất ít khi thấy họ sử dụng màu trắng), chạy ngang thân người tạo nên vẻ tinh tế, hấp dẫn riêng. Nghề dệt thổ cẩm ở vùng này đã mai một dần từ những thập niên 60 của thế kỷ trước. Sau giải phóng địa phương cũng có những giải pháp để khôi phục, nhưng rồi nó vẫn mất dần.

Người Jrai ở Đức Cơ có tập quán ăn cơm tẻ, gạo nếp thường được dùng trong những dịp lễ hội với các sản phẩm ẩm thực phổ biến của cao nguyên như xôi (đồ trong chõ đất), hoặc cơm lam (nướng trong ống nứa). Những loại rau phổ biến của đồng bào là bầu bí, măng, lá sắn. Ngày nay, các loại rau của cộng đồng người Việt như rau cải, rau muống… cũng đã có mặt trong bữa ăn của các dân tộc tại chỗ trong huyện. Rượu cần vẫn là món uống truyền thống được ưa thích của đồng bào, tập quán hút thuốc trực tiếp hoặc hút bằng ống tẩu rất phổ biến.

Quan hệ trao đổi hàng hóa đã phổ biến trong vùng người Jrai ở Đức Cơ. Trước khi người Pháp đến, đồng bào ở đây chưa biết đến các loại tiền với tư cách là vật trung gian để mua, bán.

Xã hội Jrai Tboăn cổ truyền chịu sự chi phối mạnh mẽ của ***luật tục***. Người Jrai Tboăn gọi luật tục của mình là *kơlơi phiăn juat Jrai*. Luật tục của người Jrai ở các nhóm địa phương này khá chi tiết và chặt chẽ, được các nhà

nghiên cứu[14] sắp xếp thành 5 chương: Chương I: Các quy định chung (gồm 2 điều); Chương II: Tranh chấp tài sản. Giải quyết nợ nần (gồm 2 điều); Chương III: Về trật tự an ninh, xã hội (6 điều); Chương IV: Về hôn nhân và quan hệ gia đình (4 điều); Chương V: Không tôn trọng phong tục tập quán (1 điều).

Người phân giải các vụ kiện được gọi là *Pô phát kđi* (ông xử kiện), còn người làm chứng được gọi là *gong lan*. Pô phat kđi là những già làng có uy tín được nhân dân tín nhiệm trước hết về đạo đức, về sự công minh và điều quan trọng phải là người am hiểu luật tục và có khả năng vận dụng luật tục để giải quyết những vấn đề cụ thể.

Về hôn nhân và gia đình: Người Jrai theo chế độ ngoại hôn. Những người mang cùng một họ (Rơchâm, Rơmăh…) dù không có liên hệ gì về huyết thống nhưng cũng không được lấy nhau. Hình thức gia đình nhỏ mẫu hệ đã phổ biến. Sau khi lấy vợ, người chồng chuyển sang cư trú bên nhà vợ mà không mang theo tài sản gì và hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào gia đình vợ. Những người con gái trong gia đình sau khi có chồng, tùy theo hoàn cảnh gia đình mà có thể ra ở riêng và được chia một phần tài sản. Theo luật tục, người vợ là chủ gia đình. Nhưng trên thực tế, vị trí của người chồng đã được xác lập, họ thường thay thế vợ trong việc điều hành một số sinh hoạt và tổ chức sản xuất. Tình trạng một người đàn ông có nhiều vợ cũng đã xuất hiện trong xã hội Jrai Đức Cơ.

Tín ngưỡng cổ truyền: Người Tboăn tin rằng, có một lực lượng siêu nhiên đầy quyền năng đối với con người mà đồng bào gọi chung là *yang* (thần). Có rất nhiều loại yang khác nhau: yang hma (thần ruộng rẫy), yang ktăn (thần sét), yang pin ia (thần bến nước), yang chí (thần núi), yang phun bơnú (thần cây đa), yang sang (thần nhà), yang plơi (thần làng), yang kông (thần vòng tay hoặc vòng chân), yang blah (thần chiến tranh), yang hri (thần lúa), yang prin tha (thần sinh ra dòng họ)...

Trong số những vị thần trên, quan trọng nhất với người Jrai Tboăn là yang sang (thần nhà) và thần bản mệnh của làng.

Yang sang không chỉ là một vị thần nhà mà là tập hợp những thần giúp cho con người dựng được nhà. Đầu tiên là *yang* các nguyên vật liệu để làm nhà; sau đó là các thần đã sinh ra người Jrai. Nhờ họ giúp đỡ mà chủ nhà đã làm được ngôi nhà để ở. Vì vị trí quan trọng của vị thần này mà trong các nghi lễ, người chủ gia đình thường đập đầu những con vật hiến sinh để giết chúng ngay tại chân cầu thang, máu của con vật hiến sinh (heo, gà…) phải được dính vào chân cầu thang để thông báo với thần nhà về những lễ vật mà gia chủ dâng lên thần linh.

Người Jrai Tboăn cho rằng, thần bản mệnh của làng thường trú trong những hòn đá dị thường mà một người nào đó trong cộng đồng được thần "báo mộng" trong giấc mơ rồi đi tìm và mang về cất giấu trong những chiếc túi treo ở nhà rông... Ở mỗi làng, số lượng thần bản mệnh được thờ trong nhà rông cũng khác nhau. Nhà rông làng Bua (xã Ia Pnôn) có 4 vị thần là: Yang yang Jí Ró (Con Cóc), yang kan Ba (con Ba Ba), yang axeh (con ngựa), yang Hong (Tổ

[14] PGS. TS. Phan Đăng Nhật (chủ biên), *Luật tục Jrai,* Sở Văn hóa - thông tin Gia Lai, 1999, tr. 375

Ong). Những vị thần này đều trú trong những viên đá có hình thù gần giống như tên gọi.

Còn trong nhà rông của làng Mok Đeng (xã Ia Dom) lại chỉ có một vị thần. Đó là *Yang Đui Ngoăh* (thần xương đùi con Tê giác). Khúc xương đùi này dài 80 cm, to 50 cm do dân làng nhặt ở trong rừng rồi đem về nhà rông, gói trong tấm thổ cẩm, rồi lấy dây thừng cột lại, treo lên nóc nhà rông để thờ. Dân làng tin rằng, vị thần này rất linh thiêng. Khi đi xa, nếu nghe được thần nói với mình điều gì trong giấc mơ thì điều đó thường là hiện thực.

Làng Sung Kép, xã Ia Kla, trước kia cũng có *Yang Mtao Ger* (đá thạch) trong nhà rông. Mỗi năm, sau khi gặt lúa xong dân làng cúng cho yang 1 con heo, và cứ 2 - 3 năm thì cúng 1 con trâu. Nhưng từ năm 2011 đến này, dân làng đã bỏ, không còn cúng gì nữa, vì hầu hết người làng này đã theo các tôn giáo mới du nhập.

Để có thể giao tiếp với các yang, người Jrai thường tổ chức những buổi cầu cúng. Trước khi làm những việc hệ trọng, đồng bào phải dâng lễ vật cho thần và xin thần phù hộ hoặc xin thần báo điềm, báo mộng trước khi họ thực hiện một công việc gì đó. Nghi lễ của người Jrai Tboăn gồm có thể chia thành 2 nhóm: những lễ hội theo chu kỳ canh tác nương rẫy và những lễ hội trong vòng đời người, ngoài ra, cũng còn có một số nghi lễ của cộng đồng và gia đình. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, khi cơ cấu cây trồng trên vùng đất này đã thay đổi, diện tích cao su, cà phê ngày càng lấn át diện tích lúa rẫy thì hệ thống các nghi lễ trong chu kỳ canh tác nương rẫy (mà chủ yếu là cây lúa rẫy) cũng phai nhạt dần. Việc cúng bến nước hiện cũng chỉ còn ở một số làng. Tại làng Mok Đeng, hàng năm dân làng vẫn tổ chức cúng bến nước vào tháng 4 để cầu mưa trước mùa trồng tỉa. Lễ cúng được tổ chức vào buổi sáng. Vật hiến tế là 1 con gà. Già làng làm lễ cúng, dân làng mang rượu cần ra bến nước (ở Ia Đao). Cúng xong, dân làng cùng uống rượu tại đây.

Ngoài những thần linh trong tự nhiên, người Jrai Tboăn cũng tin rằng khi con người chết đi, linh hồn của họ sẽ biến thành *atâu (ma)*. Các atâu cũng có làng, nhà cửa, cũng cần được ăn uống sinh hoạt như trên trần gian nên người sống phải chia của cho người chết. Sau khi đã chuẩn bị đầy đủ điều kiện, người sống tiến hành nghi lễ bỏ mả cho những người thân của mình. Lễ bỏ mả (pơ thi) cũng là lễ hội lớn nhất hiện thường thấy trong vùng. Ở nhiều làng, tục chia của cho người chết bằng trâu, bò với số lượng lớn (có những lễ bỏ mả, số lượng trâu, bò (mà chủ yếu là bò) được hiến sinh lên đến hàng chục con) vẫn khá phổ biến.

Bên cạnh tín ngưỡng cổ truyền, trong thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI, cùng với sự xâm nhập ngày càng mạnh mẽ của nhiều bộ phận dân cư, nhiều luồng văn hóa từ bên ngoài vào, trong cộng đồng người Jrai Tboăn đã có một bộ phận không nhỏ tiếp nhận những ***tôn giáo*** mới như Công giáo và Tin Lành.

Văn học dân gian của người Jrai huyện Đức Cơ khá phong phú cả về thể loại và phương thức thể hiện: Thể hiện bằng cách *kể* có các truyền thuyết, truyện cười, ngụ ngôn…; thể hiện bằng cách nói hát, đồng bào có: câu đố/tlơi pơđao, nói vần/pơđik, ca dao/pơđok, dân ca/adôh/kơdjă/alư; thể hiện bằng hát - kể đồng

bào có sử thi/hơri/chơnăk. Tuy nhiên, đến nay, loại hình sử thi trong khu vực người Jrai huyện Đức Cơ hầu như đã bị mai một.

Nhạc khí của người Jrai huyện Đức Cơ nói riêng, các dân tộc trong tỉnh nói chung có thể chia làm 3 loại theo chất liệu chế tác: Nhạc khí *có chất liệu từ thiên nhiên* như tre, nứa, gỗ, vỏ bầu, lá cây… như: Tơrưng, trống, sáo các loại ; Nhạc khí *có chất liệu thiên nhiên kết hợp với kim loại*: là những loại nhạc cụ chủ yếu làm bằng tre, nứa, lồ ô, vỏ bầu kết hợp với những dây đàn làm bằng kim loại. Ngày nay những nhạc cụ này thường được cải tiến cho có nhiều dây hơn, nhiều phím hơn và có bộ phận khuyếch đại âm thanh nhưng nhìn chung vẫn giữ được những yếu tố chủ yếu của các nhạc cụ cổ truyền gồm: đàn bró, kơni, goong (tinh ning); Nhạc khí *làm bằng kim loại* điển hình nhất là các loại cồng, chiêng, lục lạc, chũm chọe. Hiện nay người Jrai sử dụng phổ biến các loại cồng chiêng có nguồn gốc từ các địa phương khác nhau: Chiêng Lào có nguồn gốc từ nước Lào, chiêng Yuăn do người Việt đúc và chiêng Kur: đưa từ Campuchia sang.

Người Jrai thường *nhảy múa (soang)* trong những dịp lễ hội của gia đình hay cộng đồng. Người Jrai nhảy múa trong tiếng cồng chiêng. Địa điểm nhảy múa có thể ở trước nhà rông, ngoài bến nước, trong khu nhà mồ của làng.

Các điêu khắc gỗ, nhất là đẽo tượng nhà mồ; nghệ thuật trang trí nhà ở, nhà rông, nhà mồ và trên hoa văn của các sản phẩm dệt, đan… là những nét điển hình trong *nghệ thuật tạo hình* của người Jrai Tboăn. Chúng ta thường gặp trong nghệ thuật tạo hình của người Jrai các hình trang trí dạng mặt trời cách điệu thành sao 4 cánh, 8 cánh; rau dớn, tay thần; hình người ở nhiều tư thế khác nhau; ngà voi, và những con vật gần gũi, thân thiện với con người như rùa, khỉ.

3- Truyền thống yêu nước

Trong vòng nửa cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp dùng lực lượng quân sự xâm lược nước ta và các nước Đông Dương. Để chiếm khu vực bắc Tây Nguyên, thực dân Pháp đã dùng nhiều thủ đoạn thâm độc, trong đó có biện pháp liên tiếp mở nhiều cuộc hành quân chinh phục, mà chúng gọi là "đánh giặc Mọi" để chiếm Gia Lai, trong đó có Đức Cơ. Năm 1898, Toàn quyền Đông Dương P.Đume (Doumer) ra quyết định lập các đồn binh và một số đơn vị quân đội người dân tộc thiểu số. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, thực dân Pháp thiết lập khoảng 10 đồn binh, trong đó, đồng bào dân tộc Jrai huyện Đức Cơ chịu tác động trực tiếp của đồn Chư Ty.

Năm 1913, thực dân Pháp thiết lập bộ máy cai trị ở Kon Tum. Năm 1929, Thị xã Pleiku được thành lập. Sau đó bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Gia Lai được thiết lập từ tỉnh tới các huyện, làng, xã. Ngày 24-5-1932, Nghị định toàn quyền Đông Dương tách Đại lý hành chính Pleiku và Đại lý hành chính Cheo Reo ra khỏi tỉnh Kon Tum để thành lập tỉnh Pleiku. Ở cấp tỉnh, viên Công sứ người Pháp đứng đầu điều hành và quản lý mọi công việc hành chính, trị an và tư pháp. Bên cạnh và phụ thuộc hoàn toàn vào Công sứ Pháp, có viên quản đạo người Kinh thay mặt triều đình Huế để trông coi bộ phận người Kinh sinh sống trong tỉnh.

Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bộ máy cai trị của thực dân Pháp

cũng theo các đơn vị làng, tổng, huyện. Chủ làng, chánh, phó tổng, huyện thừa là người dân tộc thiểu số có nhiệm vụ giúp người Pháp bắt xâu thuế. Song trên thực tế họ chỉ là những người giúp việc, tay sai cho tên chủ hạt, kiêm chủ đồn binh Chư Ty.

Song song với thiết lập bộ máy cai trị theo xu hướng ngày càng phát xít hóa, thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa, chiếm đoạt tài nguyên, chiếm đất đai lập đồn điền, chiêu mộ nhân công nhằm bóc lột sức lao động thu lợi nhuận, thu gom sản vật, áp đặt và thu các loại thuế. Từ năm 1909 đến 1945 với chính sách độc quyền khai thác vùng đất Tây Nguyên, thực dân Pháp đã lập ở đây trên 300 đồn điền lớn, nhỏ, chiếm tới hàng vạn hécta đất đỏ bazan màu mỡ. Riêng vùng Pleiku, thực dân Pháp mở 14 đồn điền và sở thí nghiệm. Việc khai thác đồn điền, vơ vét tài nguyên, bóc lột lợi nhuận sức lao động là chính sách bóc lột, khai thác thuộc địa chủ yếu của thực dân Pháp ở Tây Nguyên, đã đem lại cho chúng nguồn lợi nhuận lớn.

Bên cạnh đó, thực dân Pháp còn thi hành chính sách sưu thuế nặng nề, khắc nghiệt và hết sức tàn nhẫn. Đồn binh và đồn điền của thực dân Pháp mở đến đâu thực dân Pháp thi hành ngay các chính sách bóc lột tới đó. Đối với vùng đồng bào Jrai, thuế được áp dụng cho cả người và voi - là động vật quý của đồng bào. Tàn bạo nhất là chính sách bắt xâu. Mỗi dân đinh địa phương, cũng như mỗi con voi mỗi năm phải làm 20 ngày xâu: 10 ngày công ích và 10 ngày tư ích. Những lúc không có việc làm cho chính quyền thực dân, thì người và voi phải chuộc những ngày xâu bằng tiền. Khoảng năm 1941 - 1945, trong thời kỳ xiềng xích chính quyền phát xít Nhật - Pháp tròng lên cổ nhân dân ta, mỗi ngày xâu đối với người là 0,35 đồng; đối với voi là 0,75 đồng. Đại diện "Nhà nước" thực dân trong vùng có quyền nhượng lại số ngày xâu này cho chủ đồn điền để lấy tiền. Tuy nhiên, công việc làm đồn điền rất nhiều mà ngày công xâu có hạn, nên bọn chủ sở hữu đồn điền can thiệp để chúng thuê người dân tộc thiểu số trong vùng làm công theo giá công ngày làm xâu. Hàng năm dân các làng trong vùng dân tộc thiểu số, nhất là các làng thuộc vùng đồn điền bị bắt đi làm xâu từ 50 - 100 ngày công cho chủ đồn điền, chưa kể thời gian đi về xa hàng chục cây số. Ở vùng Đức Cơ, số người trong các làng dân tộc thiểu số bị bắt đi làm xâu trên công trường làm đường ngày càng tăng.

Với số ngày công làm xâu như vậy, những người đàn ông phó mặc công việc nương rẫy cho vợ con, ông bà già, nên năng suất lao động thấp, mùa màng thất bát, dẫn đến nạn đói triền miên. Đồng bào dân tộc thiểu số đi làm xâu còn bị đánh đập, cúp phạt ngày công, phạt vạ vì nhiều lý do, ăn uống kham khổ, nên sức khỏe kiệt quệ, ốm đau thường xuyên.

Trong những năm này, đồng bào Jrai ở Đức Cơ còn phải chịu gánh nặng thuế khóa rất nặng nề của chính quyền thực dân. Năm 1898 mỗi suất thuế đinh 0,10 đồng, thì đến năm 1940 tăng lên 3,20 đồng (tương đương giá hơn một tạ thóc lúc đó). Chính quyền thực dân Pháp ở vùng Kon Tum - Gia Lai lợi dụng quy định của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, năm 1898 thay đổi chế độ thuế đinh theo đó bãi bỏ thuế hiện vật, thay bằng thuế tiền để bắt đồng bào dân tộc thiểu số vốn không có tiền mặt phải chuộc lại thuế đinh bằng công đi làm

xâu và vì thế mà đồng bào bị bóc lột nặng nề hơn.

Với những người dân địa phương lúc đầu không chịu khuất phục, nổi dậy chống Pháp, hoặc kéo nhau lánh vào rừng bất hợp tác với chính quyền thực dân, phong kiến, sau đó vì điều kiện khan hiếm lương thực, khí hậu khắc nghiệt ốm đau, họ buộc phải quay trở về làng và "trình diện" với chính quyền địch bị chúng đánh một thứ thuế gọi là thuế "đầu thú". Lúc đầu mỗi người dân ra đầu thú, chính quyền thực dân bắt phải nộp 1 đồng, đến năm 1933 tăng lên 2,50 đồng. Chỉ riêng năm 1933, tỉnh Pleiku (Gia Lai), thực dân Pháp thu thuế đầu thú là 55.900 đ (tương đương giá trị 200.000 tấn lúa lúc đó)[15]

Cùng với những chính sách nhằm bóc lột kinh tế, bần cùng hóa người dân, thực dân Pháp còn thực hiện triệt để chính sách ngu dân cực kỳ độc ác để dễ bề cai trị. Người dân Đức Cơ tuyệt đối không được hưởng chế độ giáo dục. Năm 1934, dù ở tỉnh Gia Lai thực dân Pháp có mở trường tiểu học nội trú Pháp - Jrai nhưng không có em nhỏ nào của Đức Cơ được theo học tại đây.

Trong suốt thời gian bị đô hộ, đồng bào Jrai ở Đức Cơ cùng với nhân dân trong tỉnh và cả nước kiên quyết nổi dậy chống lại ách thống trị tàn ác của đế quốc, phong kiến.

Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, hình thức đấu tranh chủ yếu của đồng bào các dân tộc trong huyện là lánh, tránh kẻ thù, thực hiện "Vườn không, nhà trống", trốn vào rừng, bất hợp tác. Nhưng càng về sau, những trận đánh du kích, phục kích, tập kích bằng cung tên, hầm chông, cạm bẫy... càng gia tăng.

Những năm 1885 - 1886, nhân dân các dân tộc tỉnh Gia Lai, trong đó có đồng bào Đức Cơ hưởng ứng phong trào Cần Vương cứu nước ở Nam Trung Kỳ, đặc biệt là ở Bình Định.

Cùng với phong trào N'Trang Lơng (dân tộc Mnông) ở Đăk Lăk diễn ra nhiều năm (1912 - 1935) giết được tên đồn trưởng Henri Maitre và nhiều lính (1914), tiếng vang về những cuộc nổi dậy chống các cuộc hành quân chinh phục, chống bắt xâu, thu thuế diễn ra quyết liệt kéo dài nhiều năm ở khu vực người Bahnar An Khê cũng tác động mạnh đến tinh thần các dân tộc huyện Đức Cơ.

Từ năm 1925, khi tòa Đại lý hành chính Pleiku được thành lập, quân Pháp xây dựng thêm nhiều đồn bốt, tuyển lính để bảo vệ tòa Đại lý. Chúng bắt dân trong vùng phụ cận, trong đó có cả nhân dân Đức Cơ nộp gỗ, đi xâu phục dịch xây nhà cửa, xây đồn binh. Đó cũng là những nguyên nhân làm cho người dân rất bất bình, những cuộc đấu tranh với kẻ thù tiếp tục nổi lên. Dân nhiều làng không chịu nộp gỗ và đi làm công xây đồn trại kẻ thù.

Đồng bào các dân tộc huyện Đức Cơ không thể quên được cuộc đấu tranh kéo dài hơn 1 tuần trên công trường làm đường 19 nối dài, đoạn qua Chư Ty - Thanh Bình vào tháng 10-1939. Trong cuộc đấu tranh này, những người công nhân trên công trường làm đường, được sự ủng hộ của công nhân đồn điền Bàu Cạn và nhân dân trong vùng đã đấu tranh quyết liệt với chủ đòi tăng lương, giảm giờ làm, nâng khẩu phần ăn, phản đối việc phải ăn gạo mục, cá khô. Trước sức

[15] Tạp chí *Nam Phong*, số tháng 1-1934.

đấu tranh mạnh mẽ của công nhân, tên chủ Sở Lục lộ đã đưa một trung đội lính từ Pleiku vào đàn áp làm 1 công nhân bị chết, 7 người khác bị thương nhưng vẫn không khuất phục được tinh thần những người tham gia cuộc đấu tranh.

Huyện Đức Cơ tự hào có di tích "Chiến thắng Chư Ty" được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai công nhận là di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh theo Quyết định số 32/2008/ QĐ-UBND, ngày 30-6-2008.

Là một huyện biên giới phía tây của Gia Lai, nơi sở hữu một diện tích lớn đất đỏ bazan, có cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh nối với nước bạn Campuchia, Đức Cơ giữ vị thế địa quân sự - chính trị - kinh tế vô cùng quan trọng của tỉnh và khu vực. Trên vùng đất này, đồng bào Jrai đã xây dựng cho mình được một bản sắc văn hóa riêng, độc đáo, một truyền thống chống ngoại xâm bất khuất kiên cường. Trong suốt thời kỳ Pháp thuộc cũng như trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, đồng bào dân tộc Jrai huyện Đức Cơ luôn sát cánh cùng người Kinh và các dân tộc anh em lập nên nhiều chiến công chói lọi. Sau ngày đất nước thống nhất, phát huy những thế mạnh của địa phương, Đức Cơ đã trở thành vùng đất trồng cao su tập trung nhất tỉnh Gia Lai và Tây Nguyên. Phát huy truyền thống lịch sử hào hùng đã qua, ngày nay, các dân tộc huyện Đức Cơ đang đoàn kết, sát cánh dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện để xây dựng huyện nhà ngày càng giàu đẹp.